

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT- PHÂN KHU I THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Tên Phường, Xã	STT	Loại đất	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Mật độ XD (%)	Tầng cao XD (tầng)	Hệ số SĐĐ (lần)	Diện tích sàn XD (m ²)	Dân số (ng)
1		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	OHT	5.300.100	50-70	3-4	2,80	14.707.120	97.247
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-1	63.027	70%	4	2,80	176.476	13.489
	2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-2	144.693	70%	4	2,80	405.140	
	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-3	20.665	70%	4	2,80	57.862	
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-4	35.484	70%	4	2,80	99.355	
	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-5	44.200	70%	4	2,80	123.760	
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-6	47.953	70%	4	2,80	134.268	
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-7	127.940	70%	4	2,80	358.232	
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-8	6.854	70%	4	2,80	19.191	
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	1-OHT-9	30.473	70%	4	2,80	85.324	
Phường Ngô Quyền	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-1	37.445	70%	4	2,80	104.846	11.093
	2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-2	10.616	70%	4	2,80	29.725	
	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-3	26.481	70%	4	2,80	74.147	
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-4	26.451	70%	4	2,80	74.063	
	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-6	23.890	70%	4	2,80	66.892	
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-7	38.787	70%	4	2,80	108.604	
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-8	30.847	70%	4	2,80	86.372	
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-9	6.914	70%	4	2,80	19.359	
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-10	15.902	70%	4	2,80	44.526	
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-11	63.226	70%	4	2,80	177.033	
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-12	5.164	70%	4	2,80	14.459	
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-13	2.543	70%	4	2,80	7.120	
	13	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-14	2.204	70%	4	2,80	6.171	
	14	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-15	10.209	70%	4	2,80	28.585	
	15	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-16	51.243	70%	4	2,80	143.480	
	16	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-17	2.753	70%	4	2,80	7.708	
	17	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-18	26.373	70%	4	2,80	73.844	
	18	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	2-OHT-19	32.368	70%	4	2,80	90.630	
	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-1	61.555	70%	4	2,80	172.354	
	2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-2	19.000	70%	4	2,80	53.200	
	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-3	10.972	70%	4	2,80	30.722	
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-4	13.850	50%	3	1,50	20.775	

Phường Lê Lợi	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-5	25.824	70%	4	2,80	72.307	10.739		
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-6	79.991	70%	4	2,80	223.975			
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-7	42.241	70%	4	2,80	118.275			
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-8	57.545	70%	4	2,80	161.126			
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-9	20.950	60%	4	2,40	50.280			
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-10	15.669	60%	4	2,40	37.606			
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-11	3.032	50%	3	1,50	4.548			
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-12	4.872	60%	4	2,40	11.693			
	13	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-13	6.274	70%	4	2,80	17.567			
	14	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-14	14.127	70%	4	2,80	39.556			
	15	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	3-OHT-15	6.856	70%	4	2,80	19.197			
	Phường Trần Phú	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-1	30.857	70%	4	2,80		86.400	8.487
		2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-2	11.251	70%	4	2,80		31.503	
		3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-3	11.482	70%	4	2,80		32.150	
		4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-4	27.125	70%	4	2,80		75.950	
5		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-5	5.528	70%	4	2,80	15.478			
6		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-6	3.759	70%	4	2,80	10.525			
7		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-7	33.583	70%	4	2,80	94.032			
8		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-8	12.533	70%	4	2,80	35.092			
9		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-9	26.337	70%	4	2,80	73.744			
10		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-10	3.013	70%	4	2,80	8.436			
11		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-11	29.935	70%	4	2,80	83.818			
12		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-12	44.370	70%	4	2,80	124.236			
13		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-13	33.568	70%	4	2,80	93.990			
14		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-14	21.578	70%	4	2,80	60.418			
15		Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	4-OHT-15	2.500	70%	4	2,80	7.000			
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-1	49.618	70%	4	2,80	138.930	13.053		
	2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-2	42.271	70%	4	2,80	118.359			
	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-3	25.689	70%	4	2,80	71.929			
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-4	13.857	70%	4	2,80	38.800			
	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-5	98.492	70%	4	2,80	275.778			
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-6	15.869	70%	4	2,80	44.433			
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-7	37.629	70%	4	2,80	105.361			
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-8	86.802	70%	4	2,80	243.046			
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-9	11.892	70%	4	2,80	33.298			
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-10	3.942	70%	4	2,80	11.038			
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-11	39.740	70%	4	2,80	111.272			
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	5-OHT-12	1.356	70%	4	2,80	3.797			
	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-1	74.595	50%	3	1,50	111.893			
	2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-2	14.917	50%	3	1,50	22.376			

Phường Thọ Xương	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-3	23.282	70%	4	2,80	65.190	17.980		
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-4	10.660	70%	4	2,80	29.848			
	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-5	49.236	70%	4	2,80	137.861			
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-6	119.778	70%	4	2,80	335.378			
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-7	67.914	70%	4	2,80	190.159			
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-8	1.168	70%	4	2,80	3.270			
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-9	365	70%	4	2,80	1.022			
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-10	80.755	70%	3	2,10	169.586			
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-11	35.561	70%	4	2,80	99.571			
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-12	1.936	70%	4	2,80	5.421			
	13	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-13	2.240	70%	3	2,10	4.704			
	14	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-14	26.245	70%	3	2,10	55.115			
	15	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-15	23.089	70%	3	2,10	48.487			
	16	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-16	19.746	70%	4	2,80	55.289			
	17	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-17	6.337	70%	4	2,80	17.744			
	18	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-18	40.532	70%	4	2,80	113.490			
	19	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-19	26.191	70%	4	2,80	73.335			
	20	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-20	21.376	70%	4	2,80	59.853			
	21	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-21	400	70%	4	2,80	1.120			
	22	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-22	33.107	70%	4	2,80	92.700			
	23	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-23	21.792	70%	4	2,80	61.018			
	24	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-24	25.924	70%	4	2,80	72.587			
	25	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-25	20.200	70%	4	2,80	56.560			
	26	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-26	54.481	70%	4	2,80	152.547			
	27	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-27	53.383	70%	4	2,80	149.472			
	28	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-28	83.893	70%	3	2,10	176.175			
	29	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-29	65.371	70%	4	2,80	183.039			
	30	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-30	40.316	70%	4	2,80	112.885			
	31	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-31	71.105	70%	4	2,80	199.094			
	32	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-32	26.052	70%	4	2,80	72.946			
	33	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-33	15.538	70%	4	2,80	43.506			
	34	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-34	16.100	70%	4	2,80	45.080			
	35	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-35	9.082	70%	4	2,80	25.430			
	36	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-36	21.854	70%	4	2,80	61.191			
	37	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-37	11.554	70%	4	2,80	32.351			
	38	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	6-OHT-38	10.303	70%	4	2,80	28.848			
		1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-1	27.737	70%	4	2,80		77.664	
		2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-2	41.008	70%	4	2,80		114.822	
	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-3	57.279	70%	4	2,80	160.381			
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-4	13.089	70%	4	2,80	36.649			

Phường Xương Giang	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-5	2.485	70%	4	2,80	6.958	10.089	
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-6	34.338	70%	4	2,80	96.146		
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-7	48.024	70%	4	2,80	134.467		
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-8	66.990	70%	4	2,80	187.572		
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-9	16.457	70%	4	2,80	46.080		
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-10	18.354	70%	4	2,80	51.391		
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-11	5.991	70%	4	2,80	16.775		
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-12	3.232	70%	4	2,80	9.050		
	13	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-13	11.087	70%	4	2,80	31.044		
	14	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-14	5.087	70%	4	2,80	14.244		
	15	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-15	18.613	70%	4	2,80	52.116		
	16	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-16	4.648	70%	4	2,80	13.014		
	17	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-17	12.681	70%	4	2,80	35.507		
	18	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-18	13.709	70%	4	2,80	38.385		
	19	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-19	31.603	70%	4	2,80	88.488		
	20	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-20	22.981	70%	4	2,80	64.347		
	21	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-21	1.633	70%	4	2,80	4.572		
	22	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-22	68.777	70%	4	2,80	192.576		
	23	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-23	28.211	70%	4	2,80	78.991		
	24	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-24	14.154	70%	4	2,80	39.631		
	25	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-25	15.012	70%	4	2,80	42.034		
	26	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-26	10.693	70%	4	2,80	29.940		
	27	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-27	5.077	70%	4	2,80	14.216		
	28	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-28	33.706	70%	4	2,80	94.377		
	29	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-29	33.364	70%	4	2,80	93.419		
	30	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-30	9.170	70%	4	2,80	25.676		
	31	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-31	520	70%	4	2,80	1.456		
	32	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-32	16.698	70%	4	2,80	46.754		
	33	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-33	9.255	70%	4	2,80	25.914		
	34	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-34	4.572	70%	4	2,80	12.802		
	35	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-35	41.570	80%	4	3,20	133.024		
	36	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-36	26.472	80%	4	3,20	84.710		
	37	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-37	37.295	80%	4	3,20	119.344		
	38	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-38	17.174	80%	4	3,20	54.957		
	39	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-39	52.324	70%	4	2,80	146.507		
	40	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-40	19.487	70%	4	2,80	54.564		
	41	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-41	23.207	80%	4	3,20	74.262		
	42	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	7-OHT-42	45.754	70%	4	2,80	128.111		
		1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-1	40.169	70%	4	2,80		112.473
		2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-2	18.975	70%	4	2,80		53.130

Phường Đình Kế	3	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-3	3.445	70%	4	2,80	9.646	11.117		
	4	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-4	68.310	70%	4	2,80	191.268			
	5	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-5	95.231	70%	4	2,80	266.647			
	6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-6	22.717	70%	4	2,80	63.608			
	7	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-7	32.920	70%	4	2,80	92.176			
	8	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-8	16.783	70%	4	2,80	46.992			
	9	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-9	124.847	70%	4	2,80	349.572			
	10	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-10	55.346	70%	4	2,80	154.969			
	11	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-11	202.524	70%	4	2,80	567.067			
	12	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-12	157.971	70%	4	2,80	442.319			
	13	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-13	26.594	70%	4	2,80	74.463			
	14	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-14	6.680	70%	4	2,80	18.704			
	15	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-15	48.519	70%	4	2,80	135.853			
	16	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-16	2.598	70%	4	2,80	7.274			
	17	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-17	6.475	70%	4	2,80	18.130			
	18	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-18	29.299	70%	4	2,80	82.037			
	19	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-19	27.842	70%	4	2,80	77.958			
	20	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	8-OHT-20	4.084	70%	4	2,80	11.435			
	Xã Đình Trì	1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	9-OHT-1	110.509	70%	4	2,80		309.425	1.200
		2	Đất nhóm nhà ở hiện trạng - cải tạo	9-OHT-2	1.333	70%	4	2,80		3.732	
2		Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	OM	584.900	50-80	5	4,00	1.855.662	14.845		
Phường Lê Lợi		Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	3-OM-1	4.495	70%	5	3,50	15.733	126		
Phường Trần Phú	1	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	4-OM-1	11.639	60%	5	3,00	34.917	279		
	2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	4-OM-2	12.492	70%	5	3,50	43.722	350		
Phường Thọ Xương	1	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-1	10.897	60%	5	3,00	32.691	262		
	2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-2	14.356	70%	5	3,50	50.246	402		
	3	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-3	16.222	70%	5	3,50	56.777	454		
	4	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-4	11.890	70%	5	3,50	41.615	333		
	5	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-5	6.100	80%	5	4,00	24.400	195		
	6	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-6	6.551	60%	5	3,00	19.653	157		
	7	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-7	17.850	70%	5	3,50	62.475	500		
	8	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-8	10.995	70%	5	3,50	38.483	308		
	9	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-9	15.644	60%	5	3,00	46.932	375		
	10	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-10	9.284	60%	5	3,00	27.852	223		
	11	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-11	3.110	60%	5	3,00	9.330	75		
	12	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	6-OM-12	17.351	60%	5	3,00	52.053	416		
	1	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-1	38.422	70%	5	3,50	134.477	1.076		
	2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-2	4.214	70%	5	3,50	14.749	118		
	3	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-3	47.693	50%	5	2,50	119.233	954		
	4	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-4	11.107	60%	5	3,00	33.321	267		

Phường Xương Giang	5	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-5	95.139	50%	5	2,50	237.848	1.903
	6	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-6	7.224	80%	5	4,00	28.896	231
	7	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-7	2.851	80%	5	4,00	11.404	91
	8	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-8	3.499	80%	5	4,00	13.996	112
	9	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-9	16.412	70%	5	3,50	57.442	460
	10	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-10	7.791	50%	5	2,50	19.478	156
	11	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-11	17.825	70%	5	3,50	62.388	499
	12	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	7-OM-12	11.298	50%	5	2,50	28.245	226
Phường Đình Kế	1	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-1	20.336	50%	5	2,50	50.840	407
	2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-2	14.179	60%	5	3,00	42.537	340
	3	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-3	9.920	70%	5	3,50	34.720	278
	4	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-4	4.907	70%	5	3,50	17.175	137
	5	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-5	8.972	50%	5	2,50	22.430	179
	6	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-6	3.015	70%	5	3,50	10.553	84
	7	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-7	3.413	70%	5	3,50	11.946	96
	8	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-8	978	70%	5	3,50	3.423	27
	9	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-9	4.684	70%	5	3,50	16.394	131
	10	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-10	10.592	70%	5	3,50	37.072	297
	11	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-11	3.020	70%	5	3,50	10.570	85
	12	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	8-OM-12	9.145	70%	5	3,50	32.008	256
Xã Đình Trì	1	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	9-OM-1	42.182	50%	5	2,50	105.455	844
	2	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	9-OM-2	3.002	70%	5	3,50	10.507	84
	3	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	9-OM-3	10.168	70%	5	3,50	35.588	285
	4	Đất nhóm nhà ở mới thấp tầng	9-OM-4	27.455	70%	5	3,50	96.093	769
3		Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	CC	18.800	40-75	12-25	13,00	615.887	24.404
Phường Hoàng Văn Thu	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	1-CC-1	25.458	40%	18	7,20	183.298	5.866
Phường Ngô Quyền	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	2-CC-1	1.663	65%	19	12,35	20.538	657
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	5-CC-1	4.633	70%	10	7,00	32.431	973
Phường Thọ Xương	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	6-CC-1	10.274	40%	12	4,80	49.315	1.479
Phường Đình Kế	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	8-CC-1	25.856	40%	25	10,00	258.560	7.757
	2	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	8-CC-2	16.988	40%	25	10,00	169.880	5.096
Xã Đình Trì	1	Đất nhóm nhà ở chung cư cao tầng	9-CC-1	6.813	50%	25	12,50	85.163	2.576
4		Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH	260.700	40-80	7-29	5,4-13	2.195.023	43.804
Phường Ngô Quyền	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	2-HH-1	15.525	40%	29	11,60	180.090	3.782
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	2-HH-2	3.311	50%	25	12,50	41.388	811
Phường Lê Lợi	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	3-HH-1	4.805	70%	18	12,60	60.543	1.187

<i>Phường Lê Lợi</i>	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	3-HH-2	2.985	80%	9	7,20	21.492	421
<i>Phường Trần Phú</i>	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	4-HH-1	4.392	40%	29	11,60	50.947	999
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	4-HH-2	7.583	40%	25	10,00	75.830	1.486
<i>Phường Thọ Xương</i>	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	6-HH-1	12.500	40%	25	10,00	125.000	2.625
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	6-HH-2	2.959	80%	7	5,60	16.570	325
<i>Phường Xương Giang</i>	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-1	5.363	50%	25	12,50	67.038	1.314
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-2	5.741	50%	25	12,50	71.763	1.407
	3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-3	13.358	40%	25	10,00	133.580	2.739
	4	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-4	16.655	40%	25	10,00	166.550	3.498
	5	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-5	9.540	40%	15	6,00	57.240	1.122
	6	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-6	3.613	50%	25	12,50	45.163	885
	7	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-7	5.288	50%	25	12,50	66.100	1.296
	8	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	7-HH-8	14.045	45%	12	5,40	75.843	1.487
<i>Phường Đình Kế</i>	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8-HH-1	2.392	55%	22	12,10	28.943	567
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8-HH-2	17.688	40%	25	10,00	176.880	3.467
	3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8-HH-4	3.655	50%	25	12,50	45.688	895
	4	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8-HH-5	10.586	45%	25	11,25	119.093	2.334
<i>Xã Đình Trì</i>	1	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9-HH-1	31.014	40%	20	8,00	248.112	4.863
	2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9-HH-2	2.470	80%	12	9,60	23.712	465
	3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9-HH-3	31.877	40%	20	8,00	255.016	4.998
	4	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	9-HH-4	4.716	75%	12	9,00	42.444	832
5		Đất y tế	YT	137.100	40	3-12	7,00	620.364	
<i>Phường Hoàng Văn Thụ</i>	1	Đất y tế	1-YT-1	37.334	40%	17	6,80	253.871	
	2	Đất y tế	1-YT-2	988	40%	3	1,20	1.186	
	3	Đất y tế	1-YT-3	861	40%	3	1,20	1.033	
<i>Phường Ngô Quyền</i>	1	Đất y tế	2-YT-1	1.843	40%	3	1,20	2.212	
<i>Phường Lê Lợi</i>	1	Đất y tế	3-YT-1	780	40%	3	1,20	936	
<i>Phường Trần Phú</i>	1	Đất y tế	4-YT-1	2.116	40%	3	1,20	2.539	
	2	Đất y tế	4-YT-2	2.791	40%	3	1,20	3.349	
	3	Đất y tế	4-YT-3	2.068	40%	3	1,20	2.482	
<i>Phường Trần Nguyễn Hân</i>	1	Đất y tế	5-YT-1	13.666	40%	12	4,80	65.597	
	2	Đất y tế	5-YT-2	2.414	40%	3	1,20	2.897	
<i>Phường Thọ Xương</i>	1	Đất y tế	6-YT-1	1.317	40%	3	1,20	1.580	
	2	Đất y tế	6-YT-2	3.242	40%	3	1,20	3.890	
	3	Đất y tế	6-YT-3	465	40%	3	1,20	558	
<i>Phường Xương Giang</i>	1	Đất y tế	7-YT-1	3.835	40%	3	1,20	4.602	
<i>Phường Đình Kế</i>	1	Đất y tế	8-YT-1	28.503	40%	12	4,80	136.814	
	2	Đất y tế	8-YT-2	2.104	40%	3	1,20	2.525	

Phường Đình Kế	3	Đất y tế	8-YT-3	27.345	40%	12	4,80	131.256
	4	Đất y tế	8-YT-4	2.531	40%	3	1,20	3.037
6		Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	VH	133.500	40	2-6	2,40	157.478
Phường Ngô Quyền	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	2-VH-1	23.658	40%	3	1,20	28.390
	2	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	2-VH-2	10.730	0%	0	0,00	-
	3	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	2-VH-3	6.430	0%	0	0,00	-
Phường Lê Lợi	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	3-VH-1	1.263	40%	3	1,20	1.516
	2	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	3-VH-2	1.767	40%	2	0,80	1.414
Phường Trần Phú	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	4-VH-1	4.011	40%	5	2,00	8.022
	2	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	4-VH-2	2.367	40%	3	1,20	2.840
	3	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	4-VH-3	1.573	40%	2	0,80	1.258
	4	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	4-VH-4	8.048	40%	3	1,20	9.658
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	5-VH-1	13.818	40%	3	1,20	16.582
Phường Xương Giang	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	7-VH-1	9.156	40%	4	1,60	14.650
	2	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	7-VH-2	6.248	40%	3	1,20	7.498
	3	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	7-VH-3	5.836	40%	3	1,20	7.003
	4	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	7-VH-4	2.612	40%	3	1,20	3.134
	5	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	7-VH-5	23.131	40%	6	2,40	55.514
Phường Đình Kế	1	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	8-VH-1	13.304	0%	0	0,00	-
	2	Đất công cộng, văn hóa cấp đô thị	8-VH-2	2.652	0%	0	0,00	-
7		Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	CCDV	82.900	40	3	1,20	106.676
Phường Ngô Quyền	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	2-CCDV-1	745	40%	3	1,20	894
	2	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	2-CCDV-2	1.190	40%	3	1,20	1.428
Phường Lê Lợi	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	3-CCDV-1	2.038	40%	3	1,20	2.446
Phường Trần Phú	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	4-CCDV-1	1.591	40%	3	1,20	1.909
	2	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	4-CCDV-2	619	40%	3	1,20	743
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	5-CCDV-1	1.606	40%	3	1,20	1.927
Phường Thọ Xương	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-1	3.539	40%	3	1,20	4.247
	2	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-2	559	40%	3	1,20	671
	3	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-3	2.663	40%	3	1,20	3.196
	4	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-4	2.105	40%	3	1,20	2.526
	5	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-5	1.952	40%	3	1,20	2.342
	6	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-6	3.887	40%	3	1,20	4.664
	7	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-7	3.520	40%	3	1,20	4.224
	8	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-8	2.796	40%	3	1,20	3.355
	9	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-9	5.940	40%	3	1,20	7.128
	10	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-10	1.079	40%	3	1,20	1.295

	11	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	6-CCDV-11	788	40%	3	1,20	946
Phường Xương Giang	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-1	2.001	40%	3	1,20	2.401
	2	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-2	5.098	40%	3	1,20	6.118
	3	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-3	5.065	40%	3	1,20	6.078
	4	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-4	1.268	40%	3	1,20	1.522
	5	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-5	3.268	40%	3	1,20	3.922
	6	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-6	4.949	40%	3	1,20	5.939
	7	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-7	5.477	40%	3	1,20	6.572
	8	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	7-CCDV-8	2.603	40%	3	1,20	3.124
Phường Đình Kế	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	8-CCDV-1	7.572	40%	3	1,20	9.086
	2	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	8-CCDV-2	4.442	40%	3	1,20	5.330
	3	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	8-CCDV-3	2.529	40%	3	1,20	3.035
	4	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	8-CCDV-4	1.564	40%	3	1,20	1.877
	5	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	8-CCDV-5	5.728	40%	3	1,20	6.874
Phường Đình Trì	1	Đất trung tâm công cộng dịch vụ nhóm nhà ở	9-CCDV-1	716	40%	3	1,20	859
8		Đất trung tâm TDTT	TDTT	46.600	40	1-6	2,40	40.942
Phường Ngô Quyền	1	Đất trung tâm TDTT	2-TDTT-1	20.481	40%	3	1,20	24.577
Phường Trần Phú	1	Đất trung tâm TDTT	4-TDTT-1	5.500	40%	6	2,40	13.200
Phường Thọ Xương	1	Đất trung tâm TDTT	6-TDTT-1	6.456	10%	1	0,10	646
Phường Xương Giang	1	Đất trung tâm TDTT	7-TDTT-1	10.994	10%	2	0,20	2.199
	2	Đất trung tâm TDTT	7-TDTT-2	3.207	10%	1	0,10	321
9		Đất trường trung học phổ thông	THPT	116.200	40	5	2,00	227.536
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất trường trung học phổ thông	1-THPT-1	5.925	40%	5	2,00	11.850
Phường Ngô Quyền	1	Đất trường trung học phổ thông	2-THPT-1	30.276	40%	5	2,00	60.552
	2	Đất trường trung học phổ thông	2-THPT-2	16.108	40%	5	2,00	32.216
	3	Đất trường trung học phổ thông	2-THPT-3	20.446	40%	5	2,00	40.892
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất trường trung học phổ thông	5-THPT-1	8.165	40%	5	2,00	16.330
Xã Đình Trì	1	Đất trường trung học phổ thông	9-THPT-1	32.848	40%	5	2,00	65.696
10		Đất trường học THCS, tiểu học, mầm non	THTH	314.000	40	3-4	1,20	358.383
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất trường trung học cơ sở	1-THTH-1	9.108	40%	4	1,60	14.573
	2	Đất trường tiểu học	1-THTH-2	7.725	40%	4	1,60	12.360
	3	Đất trường mầm non	1-THTH-3	4.163	40%	4	1,60	6.661
	4	Đất trường mầm non	1-THTH-4	2.895	40%	3	1,20	3.474
	1	Đất trường mầm non	2-THTH-1	5.807	40%	3	1,20	6.968

Phường Ngô Quyền	2	Đất trường trung học cơ sở	2-THTH-2	8.187	40%	3	1,20	9.824
	3	Đất trường tiểu học	2-THTH-4	8.940	40%	3	1,20	10.728
	4	Đất trường mầm non	2-THTH-5	1.407	40%	3	1,20	1.688
Phường Lê Lợi	1	Đất trường mầm non	3-THTH-1	6.558	40%	3	1,20	7.870
	2	Đất trường tiểu học	3-THTH-2	7.175	40%	3	1,20	8.610
	3	Đất trường trung học cơ sở	3-THTH-3	6.138	40%	3	1,20	7.366
Phường Trần Phú	4	Đất trường mầm non	3-THTH-4	2.789	40%	3	1,20	3.347
	1	Đất trường tiểu học	4-THTH-1	9.183	40%	3	1,20	11.020
	2	Đất trường tiểu học	4-THTH-2	7.111	40%	3	1,20	8.533
Phường Trần Nguyên Hãn	4	Đất trường trung học cơ sở	4-THTH-4	10.395	40%	3	1,20	12.474
	1	Đất trường trung học cơ sở	5-THTH-1	8.833	40%	3	1,20	10.600
	2	Đất trường mầm non	5-THTH-2	4.074	40%	3	1,20	4.889
Phường Thọ Xương	3	Đất trường tiểu học	5-THTH-3	4.718	40%	3	1,20	5.662
	4	Đất trường mầm non	5-THTH-4	7.497	40%	3	1,20	8.996
	1	Đất trường tiểu học	6-THTH-1	10.077	40%	3	1,20	12.092
	2	Đất trường mầm non	6-THTH-2	4.424	40%	3	1,20	5.309
Phường Xương Giang	3	Đất trường tiểu học	6-THTH-3	5.152	40%	3	1,20	6.182
	4	Đất trường mầm non	6-THTH-4	1.251	40%	3	1,20	1.501
	5	Đất trường mầm non	6-THTH-5	3.388	40%	3	1,20	4.066
	6	Đất trường mầm non	6-THTH-6	3.777	40%	3	1,20	4.532
	7	Đất trường tiểu học	6-THTH-7	7.906	40%	3	1,20	9.487
Phường Đình Kế	1	Đất trường trung học cơ sở	7-THTH-1	9.742	40%	3	1,20	11.690
	2	Đất trường mầm non	7-THTH-2	3.346	40%	3	1,20	4.015
	3	Đất trường tiểu học	7-THTH-3	7.836	40%	3	1,20	9.403
	4	Đất trường mầm non	7-THTH-4	5.623	40%	3	1,20	6.748
	5	Đất trường tiểu học	7-THTH-5	6.243	40%	3	1,20	7.492
	6	Đất trường trung học cơ sở	7-THTH-6	18.180	40%	3	1,20	21.816
	7	Đất trường mầm non	7-THTH-7	3.137	40%	3	1,20	3.764
	8	Đất trường mầm non	7-THTH-8	7.254	40%	3	1,20	8.705
Phường Đình Kế	1	Đất trường mầm non	8-THTH-1	9.265	40%	3	1,20	11.118
	2	Đất trường trung học cơ sở	8-THTH-2	6.628	40%	3	1,20	7.954
	3	Đất trường tiểu học	8-THTH-3	14.260	40%	3	1,20	17.112
	4	Đất trường mầm non	8-THTH-4	6.725	40%	3	1,20	8.070
	5	Đất trường mầm non	8-THTH-5	2.128	40%	3	1,20	2.554
	6	Đất trường mầm non	8-THTH-6	2.102	40%	3	1,20	2.522
	7	Đất trường mầm non	8-THTH-7	2.307	40%	3	1,20	2.768
	8	Đất trường mầm non	8-THTH-8	3.508	40%	3	1,20	4.210
	9	Đất trường trung học cơ sở	8-THTH-9	6.049	40%	3	1,20	7.259
	10	Đất trường mầm non	8-THTH-10	4.585	40%	3	1,20	5.502
Vũ Đình Trĩ	1	Đất trường tiểu học	9-THTH-1	10.980	40%	3	1,20	13.176

	2	Đất trường mầm non	9-THTH-2	3.078	40%	3	1,20	3.694
11		Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	CXDT	1.027.900	5	1	0,05	51.366
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	1-CXDT-1	386.323	5%	1	0,05	19.316
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	1-CXDT-2	23.942	5%	1	0,05	1.197
Phường Ngô Quyền	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	2-CXDT-1	18.201	5%	1	0,05	910
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	2-CXDT-2	11.705	5%	1	0,05	585
Phường Trần Phú	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	4-CXDT-1	31.347	5%	1	0,05	1.567
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	4-CXDT-2	23.421	5%	1	0,05	1.171
	3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	4-CXDT-3	9.161	5%	1	0,05	458
	4	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	4-CXDT-4	11.121	5%	1	0,05	556
Phường Trần Nguyên Hãn		Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	5-CXDT-1	58.295	5%	1	0,05	2.915
Phường Thọ Xương	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	6-CXDT-1	56.139	5%	1	0,05	2.807
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	6-CXDT-2	47.647	5%	1	0,05	2.382
	3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	6-CXDT-3	26.336	5%	1	0,05	1.317
Phường Xương Giang	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	7-CXDT-1	32.737	5%	1	0,05	1.637
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	7-CXDT-2	24.073	5%	1	0,05	1.204
	3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	7-CXDT-3	59.103	5%	1	0,05	2.955
Phường Đình Kế	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	8-CXDT-1	37.592	5%	1	0,05	1.880
	2	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	8-CXDT-2	5.597	5%	1	0,05	280
Xã Đình Trì	1	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	9-CXDT-1	164.584	5%	1	0,05	8.229
12		Đất cây xanh chuyên dụng		695.000	5	1	0,05	35.651
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất cây xanh chuyên dụng		52.574	5%	1	0,05	2.629
Phường Ngô Quyền	1	Đất cây xanh chuyên dụng		35.700	5%	1	0,05	1.785
Phường Lê Lợi	1	Đất cây xanh chuyên dụng		74.734	5%	1	0,05	3.737
Phường Trần Phú	1	Đất cây xanh chuyên dụng		88.759	5%	1	0,05	4.438
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất cây xanh chuyên dụng		752	5%	1	0,05	38
Phường Thọ Xương	1	Đất cây xanh chuyên dụng		294.163	5%	1	0,05	14.708
Phường Xương Giang	1	Đất cây xanh chuyên dụng		63.629	5%	1	0,05	3.181
Phường Đình Kế	1	Đất cây xanh chuyên dụng		90.157	5%	1	0,05	4.508
Xã Đình Trì	1	Đất cây xanh chuyên dụng		12.557	5%	1	0,05	628
13		Đất cây xanh đơn vị ở	CXDV	670.700	5	1	0,05	32.867
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất cây xanh đơn vị ở	1-CXDV-1	17.888	5%	1	0,05	894
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	1-CXDV-2	15.116	5%	1	0,05	756
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	1-CXDV-3	9.751	5%	1	0,05	488

	4	Đất cây xanh đơn vị ở	1-CXDV-4	2.115	5%	1	0,05	106	
Phường Ngô Quyền	1	Đất cây xanh đơn vị ở	2-CXDV-1	9.441	5%	1	0,05	472	
Phường Lê Lợi	1	Đất cây xanh đơn vị ở	3-CXDV-1	1.219	5%	1	0,05	61	
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	3-CXDV-2	4.674	5%	1	0,05	234	
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	3-CXDV-3	2.466	5%	1	0,05	123	
Phường Trần Phú	1	Đất cây xanh đơn vị ở	4-CXDV-1	11.468	5%	1	0,05	573	
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	4-CXDV-2	12.303	5%	1	0,05	615	
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	4-CXDV-3	3.428	5%	1	0,05	171	
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất cây xanh đơn vị ở	5-CXDV-1	4.881	5%	1	0,05	244	
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	5-CXDV-2	3.397	5%	1	0,05	170	
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	5-CXDV-3	6.204	5%	1	0,05	310	
Phường Thọ Xương	1	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-1	6.121	5%	1	0,05	306	
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-2	1.908	5%	1	0,05	95	
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-3	3.641	5%	1	0,05	182	
	4	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-4	591	5%	1	0,05	30	
	5	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-5	1.469	5%	1	0,05	73	
	6	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-6	3.391	5%	1	0,05	170	
	7	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-7	11.420	5%	1	0,05	571	
	8	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-8	2.088	5%	1	0,05	104	
	9	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-9	10.550	5%	1	0,05	528	
	10	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-10	1.916	5%	1	0,05	96	
	11	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-11	4.234	5%	1	0,05	212	
	12	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-12	3.671	5%	1	0,05	184	
	13	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-13	821	5%	1	0,05	41	
	14	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-14	6.298	5%	1	0,05	315	
	15	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-15	5.739	5%	1	0,05	287	
	16	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-16	5.286	5%	1	0,05	264	
	17	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-17	8.123	5%	1	0,05	406	
	18	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-18	14.617	5%	1	0,05	731	
	19	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-19	2.797	5%	1	0,05	140	
	20	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-20	3.419	5%	1	0,05	171	
	21	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-21	3.281	5%	1	0,05	164	
	22	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-22	9.308	5%	1	0,05	465	
	23	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-23	10.001	5%	1	0,05	500	
	24	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-24	6.457	5%	1	0,05	323	
	25	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-25	2.536	5%	1	0,05	127	
	26	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-26	18.396	5%	1	0,05	920	
	27	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CXDV-27	26.723	5%	1	0,05	1.336	
	1	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-1	12.942	5%	1	0,05	647	

Phường Xương Giang	2	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-2	2.123	5%	1	0,05	106
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-3	2.323	5%	1	0,05	116
	4	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-4	5.232	5%	1	0,05	262
	5	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-5	5.620	5%	1	0,05	281
	6	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-6	19.108	5%	1	0,05	955
	7	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-7	2.770	5%	1	0,05	139
	8	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-8	14.162	5%	1	0,05	708
	9	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-9	1.726	5%	1	0,05	86
	10	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-10	5.077	5%	1	0,05	254
	11	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-11	6.848	5%	1	0,05	342
	12	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-12	1.732	5%	1	0,05	87
	13	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-13	1.615	5%	1	0,05	81
	14	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-14	1.174	5%	1	0,05	59
	15	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-15	3.200	5%	1	0,05	160
	16	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-16	7.658	5%	1	0,05	383
	17	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-17	1.788	5%	1	0,05	89
	18	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-18	32.813	5%	1	0,05	1.641
	19	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-19	1.968	5%	1	0,05	98
	20	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-20	9.499	5%	1	0,05	475
	21	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-21	4.836	5%	1	0,05	242
	22	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-22	3.481	5%	1	0,05	174
	23	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-23	24.825	5%	1	0,05	1.241
	24	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-24	20.667	5%	1	0,05	1.033
	25	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-25	1.363	5%	1	0,05	68
	26	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-26	19.312	5%	1	0,05	966
	27	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CXDV-27	50.461	5%	1	0,05	2.523
	Phường Đình Kế	1	Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-1	1.515	5%	1	0,05
2		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-2	1.581	5%	1	0,05	79
3		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-3	6.075	5%	1	0,05	304
4		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-4	12.131	5%	1	0,05	607
5		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-5	2.242	5%	1	0,05	112
6		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-6	2.944	5%	1	0,05	147
7		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-7	3.113	5%	1	0,05	156
8		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-8	1.702	5%	1	0,05	85
9		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-9	2.718	5%	1	0,05	136
10		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-10	4.553	5%	1	0,05	228
11		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-11	2.691	5%	1	0,05	135
12		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-12	3.103	5%	1	0,05	155
13		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-13	6.332	5%	1	0,05	317
14		Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-14	23.379	5%	1	0,05	1.169

	15	Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-15	1.855	5%	1	0,05	93
	16	Đất cây xanh đơn vị ở	8-CXDV-16	10.786	5%	1	0,05	539
Xã Đình Trì	1	Đất cây xanh đơn vị ở	9-CXDV-1	10.146	5%	1	0,05	507
	2	Đất cây xanh đơn vị ở	9-CXDV-2	10.089	5%	1	0,05	504
	3	Đất cây xanh đơn vị ở	9-CXDV-3	2.625	5%	1	0,05	131
	4	Đất cây xanh đơn vị ở	9-CXDV-4	4.287	5%	1	0,05	214
	14	Đất bãi đỗ xe tập trung	BDX	169.400	10	1-2	0,10	15.974
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	1-BDX-1	809	10%	1	0,10	81
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	1-BDX-2	2.281	10%	1	0,10	228
Phường Ngô Quyền	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	2-BDX-1	9.429	10%	1	0,10	943
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	2-BDX-2	2.297	10%	1	0,10	230
Phường Lê Lợi	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	3-BDX-1	1.984	10%	1	0,10	198
Phường Trần Phú	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	4-BDX-1	2.493	10%	1	0,10	249
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	4-BDX-2	1.264	10%	1	0,10	126
	3	Đất bãi đỗ xe tập trung	4-BDX-3	2.212	10%	1	0,10	221
Phường Trần Nguyễn Hãn	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	5-BDX-1	570	10%	1	0,10	57
Phường Thọ Xương	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-1	6.097	10%	1	0,10	610
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-2	3.021	10%	1	0,10	302
	3	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-3	8.290	10%	1	0,10	829
	4	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-4	6.461	10%	1	0,10	646
	5	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-5	7.754	10%	1	0,10	775
	6	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-6	992	10%	1	0,10	99
	7	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-7	1.187	10%	1	0,10	119
	8	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-8	1.501	10%	1	0,10	150
	9	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-9	3.247	10%	1	0,10	325
	10	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-10	1.880	10%	1	0,10	188
	11	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-11	2.901	10%	1	0,10	290
	12	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-12	3.685	10%	1	0,10	369
	13	Đất bãi đỗ xe tập trung	6-BDX-13	7.412	10%	1	0,10	741
Phường Xương Giang	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-1A	1.817	10%	1	0,10	182
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-1B	2.084	10%	1	0,10	208
	3	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-2	5.915	10%	1	0,10	592
	4	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-3	1.459	10%	1	0,10	146
	5	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-4	11.483	10%	1	0,10	1.148
	6	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-5	1.018	10%	1	0,10	102
	7	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-6	950	10%	1	0,10	95
	8	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-7	470	10%	1	0,10	47
	9	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-8	915	10%	1	0,10	92
	10	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-9	2.350	10%	1	0,10	235

	11	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-10	4.981	10%	1	0,10	498
	12	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-11	3.380	10%	1	0,10	338
	13	Đất bãi đỗ xe tập trung	7-BDX-12	1.753	10%	1	0,10	175
Phường Đình Kế	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-1	1843	10%	1	0,10	184
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-2	1.605	10%	1	0,10	161
	3	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-3	4.267	10%	1	0,10	427
	4	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-4	1.950	10%	1	0,10	195
	5	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-5	2.052	10%	1	0,10	205
	6	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-6	855	10%	1	0,10	86
	7	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-7	7.478	10%	1	0,10	748
	8	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-8	6.908	10%	1	0,10	691
	9	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-9	405	10%	1	0,10	41
	10	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-10	249	10%	1	0,10	25
	11	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-11	1.408	10%	1	0,10	141
	12	Đất bãi đỗ xe tập trung	8-BDX-12	185	10%	1	0,10	19
Xã Đình Trì	1	Đất bãi đỗ xe tập trung	9-BDX-1	2.158	10%	1	0,10	216
	2	Đất bãi đỗ xe tập trung	9-BDX-2	4.817	10%	1	0,10	482
	3	Đất bãi đỗ xe tập trung	9-BDX-3	7.220	10%	1	0,10	722
15		Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	1.155.800	70	3-6	4,20	4.354.356
Phường Thọ Xương	1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	6-CN-1	915.686	70%	6	4,20	3.845.881
	2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	6-CN-2	63.384	70%	3	2,10	133.106
	3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	6-CN-3	37.591	70%	3	2,10	78.941
Phường Xương Giang	1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	7-CN-1	9.483	70%	3	2,10	19.914
	2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	7-CN-2	2.774	70%	3	2,10	5.825
	3	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	7-CN-3	8.518	70%	3	2,10	17.888
	4	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	7-CN-4	50.982	70%	3	2,10	107.062
	5	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	7-CN-5	12.296	70%	3	2,10	25.822
Phường Đình Kế	1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	8-CN-1	53.381	70%	3	2,10	112.100
	2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	8-CN-2	3.722	70%	3	2,10	7.816
16		Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	ĐT	69.600	40	3-6	2,40	121.784
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo	5-DT-1	41.627	40%	5	2,00	83.254
Phường Xương Giang	1	Đất tâm nghiên cứu, đào tạo	7-DT-1	7.196	40%	6	2,40	17.270
	2	Đất tâm nghiên cứu, đào tạo	7-DT-2	14.380	40%	3	1,20	17.256
Phường Đình Kế	1	Đất tâm nghiên cứu, đào tạo	8-DT-1	3.336	40%	3	1,20	4.003
17		Đất cơ quan, trụ sở	CQ	265.500	40	5-25	10,00	835.951
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-1	42.464	40%	7	2,80	118.899
	2	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-2	4.286	40%	5	2,00	8.572
	3	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-3	2.355	40%	5	2,00	4.710
	4	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-4	2.142	40%	5	2,00	4.284

	5	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-5	1.582	40%	5	2,00	3.164	
	6	Đất cơ quan, trụ sở	1-CQ-6	5.705	40%	5	2,00	11.410	
Phường Ngô Quyền	1	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-1	5.427	40%	5	2,00	10.854	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-2	1.253	40%	5	2,00	2.506	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-3	806	40%	5	2,00	1.612	
	4	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-3A	2.307	40%	5	2,00	4.614	
	5	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-4	4.386	40%	5	2,00	8.772	
	6	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-5	1.573	40%	5	2,00	3.146	
	7	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-6	5.485	40%	5	2,00	10.970	
	8	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-7	22.785	40%	25	10,00	227.850	
	9	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-8	1.789	40%	5	2,00	3.578	
	10	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-9	1.552	40%	5	2,00	3.104	
	11	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-10	5.654	40%	7	2,80	15.831	
	12	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-11	3.809	40%	5	2,00	7.618	
	13	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-12	3.956	40%	5	2,00	7.912	
	14	Đất cơ quan, trụ sở	2-CQ-13	4.923	40%	7	2,80	13.784	
Phường Lê Lợi	1	Đất cơ quan, trụ sở	3-CQ-1	1.745	40%	5	2,00	3.490	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	3-CQ-2	3.854	40%	5	2,00	7.708	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	3-CQ-3	1.786	40%	5	2,00	3.572	
	4	Đất cơ quan, trụ sở	3-CQ-4	2.899	40%	3	1,20	3.479	
Phường Trần Phú	1	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-1	2.299	40%	5	2,00	4.598	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-2	1.611	40%	5	2,00	3.222	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-3	3.013	40%	5	2,00	6.026	
	4	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-4	1.942	40%	5	2,00	3.884	
	5	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-5	1.010	40%	5	2,00	2.020	
	6	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-6	307	40%	5	2,00	614	
	7	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-7	5.795	40%	5	2,00	11.590	
	8	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-8	1.423	40%	5	2,00	2.846	
	9	Đất cơ quan, trụ sở	4-CQ-9	2.118	40%	5	2,00	4.236	
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất cơ quan, trụ sở	5-CQ-1	3.960	40%	5	2,00	7.920	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	5-CQ-2	922	40%	5	2,00	1.844	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	5-CQ-3	6.092	40%	5	2,00	12.184	
	4	Đất cơ quan, trụ sở	5-CQ-4	4.455	40%	5	2,00	8.910	
Phường Thọ Xương	1	Đất cơ quan, trụ sở	6-CQ-1	3.606	40%	5	2,00	7.212	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	6-CQ-2	2.920	40%	5	2,00	5.840	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	6-CQ-3	727	40%	5	2,00	1.454	
Phường Xương	1	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-1	2.605	40%	5	2,00	5.210	
	2	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-1A	3.505	40%	5	2,00	7.010	
	3	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-2	946	40%	5	2,00	1.892	
	4	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-3	14.420	40%	25	10,00	144.200	

Thị trấn Hùng Giang	5	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-4	9.281	40%	5	2,00	18.562
	6	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-5	2.529	40%	5	2,00	5.058
	7	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-6	8.402	40%	6	2,40	20.165
	8	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-7	2.133	40%	5	2,00	4.266
	9	Đất cơ quan, trụ sở	7-CQ-8	3.373	40%	5	2,00	6.746
Phường Đình Kế	1	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-1	5.056	40%	5	2,00	10.112
	2	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-2	5.161	40%	5	2,00	10.322
	3	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-3	1894	40%	5	2,00	3.788
	4	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-4	2.133	40%	5	2,00	4.266
	5	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-5	1.356	40%	5	2,00	2.712
	6	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-6	695	40%	5	2,00	1.390
	7	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-7	2.334	40%	5	2,00	4.668
	8	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-8	1.664	40%	3	1,20	1.997
	9	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-9	5.348	40%	3	1,20	6.418
	10	Đất cơ quan, trụ sở	8-CQ-10	665	40%	5	2,00	1.330
18		Đất khu dịch vụ	DV	741.600	25-80	3-29	11,60	3.098.348
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất khu dịch vụ	1-DV-1	14.829	60%	7	4,20	62.282
	2	Đất khu dịch vụ	1-DV-2	1.865	80%	6	4,80	8.952
	3	Đất khu dịch vụ	1-DV-3	17.659	55%	7	3,85	67.987
	4	Đất khu dịch vụ	1-DV-4	5.363	70%	10	7,00	37.541
	5	Đất khu dịch vụ	1-DV-5	1.314	80%	3	2,40	3.154
	6	Đất khu dịch vụ	1-DV-6	1.327	80%	6	4,80	6.370
Phường Ngô Quyền	1	Đất khu dịch vụ	2-DV-1	7.030	70%	2	1,40	9.842
	2	Đất khu dịch vụ	2-DV-2	5.781	75%	5	3,75	21.679
	3	Đất khu dịch vụ	2-DV-3	9.456	70%	2	1,40	13.238
	4	Đất khu dịch vụ	2-DV-4	18.173	45%	12	5,40	98.134
	5	Đất khu dịch vụ	2-DV-5	613	80%	5	4,00	2.452
	6	Đất khu dịch vụ	2-DV-6	2.582	80%	5	4,00	10.328
	7	Đất khu dịch vụ	2-DV-7	2.057	80%	5	4,00	8.228
	8	Đất khu dịch vụ	2-DV-8	2.738	80%	5	4,00	10.952
	9	Đất khu dịch vụ	2-DV-9	4.073	75%	5	3,75	15.274
	10	Đất khu dịch vụ	2-DV-10	5.646	75%	5	3,75	21.173
	11	Đất khu dịch vụ	2-DV-11	8.077	70%	5	3,50	28.270
	12	Đất khu dịch vụ	2-DV-12	954	80%	3	2,40	2.290
	13	Đất khu dịch vụ	2-DV-13	3.541	70%	5	3,50	12.394
	14	Đất khu dịch vụ	2-DV-14	1.951	75%	5	3,75	7.316
	15	Đất khu dịch vụ	2-DV-15	2.368	75%	5	3,75	8.880
	16	Đất khu dịch vụ	2-DV-15A	4.398	75%	15	11,25	49.478
	17	Đất khu dịch vụ	2-DV-16	2.436	80%	5	4,00	9.744
	18	Đất khu dịch vụ	2-DV-17	745	80%	5	4,00	2.980

	19	Đất khu dịch vụ	2-DV-18	4.234	70%	5	3,50	14.819	
Phường Lê Lợi	1	Đất khu dịch vụ	3-DV-1	13.641	40%	29	11,60	158.236	
	2	Đất khu dịch vụ	3-DV-2	2.330	80%	3	2,40	5.592	
	3	Đất khu dịch vụ	3-DV-3	19.874	25%	2	0,50	9.937	
	4	Đất khu dịch vụ	3-DV-4	3.920	75%	5	3,75	14.700	
	5	Đất khu dịch vụ	3-DV-5	9.480	70%	3	2,10	19.908	
	6	Đất khu dịch vụ	3-DV-6	760	80%	5	4,00	3.040	
	7	Đất khu dịch vụ	3-DV-7	1.744	80%	5	4,00	6.976	
Phường Trần Phú	1	Đất khu dịch vụ	4-DV-1	10.013	70%	3	2,10	21.027	
	2	Đất khu dịch vụ	4-DV-2	367	80%	5	4,00	1.468	
	3	Đất khu dịch vụ	4-DV-2A	606	80%	5	4,00	2.424	
	4	Đất khu dịch vụ	4-DV-3	1.236	80%	5	4,00	4.944	
	5	Đất khu dịch vụ	4-DV-4	9.793	70%	5	3,50	34.276	
	6	Đất khu dịch vụ	4-DV-5	4.998	75%	5	3,75	18.743	
	7	Đất khu dịch vụ	4-DV-6	3.398	80%	5	4,00	13.592	
	8	Đất khu dịch vụ	4-DV-7	1.016	80%	5	4,00	4.064	
	9	Đất khu dịch vụ	4-DV-8	12.931	40%	15	6,00	77.586	
	10	Đất khu dịch vụ	4-DV-9	3.138	80%	5	4,00	12.552	
	11	Đất khu dịch vụ	4-DV-10	8.373	75%	5	3,75	31.399	
	12	Đất khu dịch vụ	4-DV-11	4.090	75%	15	11,25	46.013	
	13	Đất khu dịch vụ	4-DV-12	4.663	75%	15	11,25	52.459	
	14	Đất khu dịch vụ	4-DV-13	859	80%	5	4,00	3.436	
	15	Đất khu dịch vụ	4-DV-14	361	80%	5	4,00	1.444	
	16	Đất khu dịch vụ	4-DV-15	3.392	80%	5	4,00	13.568	
	17	Đất khu dịch vụ	4-DV-16	6.192	75%	7	5,25	32.508	
	18	Đất khu dịch vụ	4-DV-17	11.004	55%	7	3,85	42.365	
	19	Đất khu dịch vụ	4-DV-18	962	80%	5	4,00	3.848	
	20	Đất khu dịch vụ	4-DV-19	1.206	80%	5	4,00	4.824	
	21	Đất khu dịch vụ	4-DV-20	15.237	25%	2	0,50	7.619	
Phường Trần Nguyễn Hãn	1	Đất khu dịch vụ	5-DV-1	18.296	65%	5	3,25	59.462	
	2	Đất khu dịch vụ	5-DV-2	9.527	70%	5	3,50	33.345	
	3	Đất khu dịch vụ	5-DV-3	3.068	75%	5	3,75	11.505	
	4	Đất khu dịch vụ	5-DV-4	10.432	70%	5	3,50	36.512	
	5	Đất khu dịch vụ	5-DV-5	2.509	80%	3	2,40	6.022	
	6	Đất khu dịch vụ	5-DV-6	15.897	75%	5	3,75	59.614	
	6	Đất khu dịch vụ	5-DV-6A	1.089	80%	5	4,00	4.356	
	7	Đất khu dịch vụ	5-DV-7	2.417	80%	5	4,00	9.668	
	8	Đất khu dịch vụ	5-DV-8	2.625	80%	5	4,00	10.500	
	9	Đất khu dịch vụ	5-DV-9	3.618	75%	5	3,75	13.568	
10	Đất khu dịch vụ	5-DV-10	6.005	75%	3	2,25	13.511		

Phường Thọ Xương	1	Đất khu dịch vụ	6-DV-1	6.103	75%	3	2,25	13.732
	2	Đất khu dịch vụ	6-DV-2	7.781	75%	5	3,75	29.179
	3	Đất khu dịch vụ	6-DV-3	4.012	80%	5	4,00	16.048
	4	Đất khu dịch vụ	6-DV-4	10.057	70%	5	3,50	35.200
	5	Đất khu dịch vụ	6-DV-5	4.362	75%	5	3,75	16.358
	6	Đất khu dịch vụ	6-DV-6	6.551	75%	5	3,75	24.566
	7	Đất khu dịch vụ	6-DV-7	1.841	80%	5	4,00	7.364
	8	Đất khu dịch vụ	6-DV-8	1.586	75%	5	3,75	5.948
	9	Đất khu dịch vụ	6-DV-9	296	80%	5	4,00	1.184
	10	Đất khu dịch vụ	6-DV-10	15.097	70%	3	2,10	31.704
	11	Đất khu dịch vụ	6-DV-11	2.077	80%	5	4,00	8.308
	12	Đất khu dịch vụ	6-DV-12	3.647	75%	5	3,75	13.676
	13	Đất khu dịch vụ	6-DV-13	5.319	75%	5	3,75	19.946
	14	Đất khu dịch vụ	6-DV-14	2.479	80%	3	2,40	5.950
Phường Xương Giang	1	Đất khu dịch vụ	7-DV-1	2.696	80%	5	4,00	10.784
	2	Đất khu dịch vụ	7-DV-2	14.426	65%	5	3,25	46.885
	3	Đất khu dịch vụ	7-DV-3	6.086	75%	5	3,75	22.823
	4	Đất khu dịch vụ	7-DV-4	10.462	55%	7	3,85	40.279
	5	Đất khu dịch vụ	7-DV-5	8.016	75%	3	2,25	18.036
	6	Đất khu dịch vụ	7-DV-6	8.461	80%	5	4,00	33.844
	7	Đất khu dịch vụ	7-DV-7	2.369	80%	5	4,00	9.476
	8	Đất khu dịch vụ	7-DV-8	1.053	80%	5	4,00	4.212
	9	Đất khu dịch vụ	7-DV-9	1.698	80%	5	4,00	6.792
	10	Đất khu dịch vụ	7-DV-10	10.758	70%	5	3,50	37.653
	11	Đất khu dịch vụ	7-DV-11	2.312	80%	5	4,00	9.248
	12	Đất khu dịch vụ	7-DV-12	7.547	75%	5	3,75	28.301
	13	Đất khu dịch vụ	7-DV-13	7.614	75%	5	3,75	28.553
	14	Đất khu dịch vụ	7-DV-14	19.935	65%	5	3,25	64.789
	15	Đất khu dịch vụ	7-DV-15	5.418	75%	5	3,75	20.318
	16	Đất khu dịch vụ	7-DV-16	22.330	60%	7	4,20	93.786
	17	Đất khu dịch vụ	7-DV-17	9.751	70%	9	6,30	61.431
	18	Đất khu dịch vụ	7-DV-18	12.250	65%	12	7,80	95.550
	19	Đất khu dịch vụ	7-DV-19	3.529	65%	12	7,80	27.526
	20	Đất khu dịch vụ	7-DV-20	1.244	65%	9	5,85	7.277
	1	Đất khu dịch vụ	8-DV-1	1.273	80%	6	4,80	6.110
	2	Đất khu dịch vụ	8-DV-2	2.105	80%	7	5,60	11.788
	3	Đất khu dịch vụ	8-DV-3	2.115	80%	3	2,40	5.076
	4	Đất khu dịch vụ	8-DV-4	831	80%	5	4,00	3.324
	5	Đất khu dịch vụ	8-DV-5	8.361	70%	5	3,50	29.264
	6	Đất khu dịch vụ	8-DV-6	4.333	75%	5	3,75	16.249

Phường Đình Kế	7	Đất khu dịch vụ	8-DV-7	6.751	75%	3	2,25	15.190	
	8	Đất khu dịch vụ	8-DV-8	4.108	75%	5	3,75	15.405	
	9	Đất khu dịch vụ	8-DV-9	14.472	65%	5	3,25	47.034	
	10	Đất khu dịch vụ	8-DV-10	4.371	75%	5	3,75	16.391	
	11	Đất khu dịch vụ	8-DV-11	33.867	65%	5	3,25	110.068	
	12	Đất khu dịch vụ	8-DV-12	52.524	65%	5	3,25	170.703	
	13	Đất khu dịch vụ	8-DV-13	7.634	75%	9	6,75	51.530	
Xã Đình Trì	1	Đất khu dịch vụ	9-DV-1	8.831	60%	7	4,20	37.090	
	2	Đất khu dịch vụ	9-DV-2	20.566	55%	7	3,85	79.179	
	3	Đất khu dịch vụ	9-DV-3	16.300	60%	7	4,20	68.460	
	4	Đất khu dịch vụ	9-DV-4	4.178	75%	7	5,25	21.935	
	5	Đất khu dịch vụ	9-DV-5	13.445	60%	7	4,20	56.469	
19		Đất dịch vụ du lịch	DL	18.200	25	3	0,75	12.986	
Phường Trần Phú	1	Đất dịch vụ du lịch	4-DL-1	9.420	25%	3	0,75	7.065	
	2	Đất dịch vụ du lịch	4-DL-2	7.894	25%	3	0,75	5.921	
20		Đất di tích, tôn giáo		116.500	-	-	-	-	
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Hoàng Văn Thụ		3.896	-	-	-	-	
Phường Ngô Quyền	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Ngô Quyền		2.213	-	-	-	-	
Phường Lê Lợi	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Lê Lợi		9.118	-	-	-	-	
Phường Trần Phú	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Trần Phú		1.195	-	-	-	-	
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Trần Nguyên Hãn		2.437	-	-	-	-	
Phường Thọ Xương	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Thọ Xương		14.153	-	-	-	-	
Phường Xương Giang	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Xương Giang		75.162	-	-	-	-	
Phường Đình Kế	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Đình Kế		7.274	-	-	-	-	
Phường Đình Trì	1	Đất di tích, tôn giáo Phường Đình Trì		1.321	-	-	-	-	
21		Đất an ninh	AN	105.800	-	-	-	-	
Phường Ngô Quyền	1	Đất an ninh	2-AN-1	13.673	-	-	-	-	
	2	Đất an ninh	2-AN-2	4.962	-	-	-	-	
	3	Đất an ninh	2-AN-3	1.435	-	-	-	-	
Phường Lê Lợi	1	Đất an ninh	3-AN-1	6.193	-	-	-	-	
Phường Trần Phú	1	Đất an ninh	4-AN-1	3.357	-	-	-	-	
	2	Đất an ninh	4-AN-2	3.872					

Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất an ninh	5-AN-1	16.884	-	-	-	-
Phường Xương Giang	1	Đất an ninh	7-AN-1	6.682	-	-	-	-
Phường Đình Ké	1	Đất an ninh	8-AN-1	52.911	-	-	-	-
22		Đất quốc phòng	QP	82.000	-	-	-	-
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất quốc phòng	1-QP-1	2.604	-	-	-	-
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất quốc phòng	5-QP-1	18.069	-	-	-	-
Phường Thọ Xương	1	Đất quốc phòng	6-QP-1	8.468	-	-	-	-
Phường Đình Ké	1	Đất quốc phòng	8-QP-1	25.583	-	-	-	-
	2	Đất quốc phòng	8-QP-2	25.254	-	-	-	-
	3	Đất quốc phòng	8-QP-3	1.412	-	-	-	-
23		Đất nghĩa trang	NT	152.600	-	-	-	-
Phường Hoàng Văn Thụ	1	Đất nghĩa trang	1-NT-1	1.055	-	-	-	-
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất nghĩa trang	5-NT-1	625	-	-	-	-
Phường Thọ Xương	1	Đất nghĩa trang	6-NT-1	20.967	-	-	-	-
	2	Đất nghĩa trang	6-NT-2	2.323	-	-	-	-
	3	Đất nghĩa trang	6-NT-3	15.953	-	-	-	-
	4	Đất nghĩa trang	6-NT-4	27.802	-	-	-	-
	5	Đất nghĩa trang	6-NT-5	3.402	-	-	-	-
Phường Xương Giang	1	Đất nghĩa trang	7-NT-1	46.349	-	-	-	-
Phường Đình Ké	1	Đất nghĩa trang	8-NT-1	1.645	-	-	-	-
	2	Đất nghĩa trang	8-NT-2	4.406	-	-	-	-
	3	Đất nghĩa trang	8-NT-3	4.470	-	-	-	-
	4	Đất nghĩa trang	8-NT-4	15.485	-	-	-	-
Xã Đình Trì	1	Đất nghĩa trang	9-NT-1	8.195	-	-	-	-
24		Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	123.200	40	1-2	95.814	
Phường Ngô Quyền	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	2-HTKT-1	7.247	40%	2	0,80	5.798
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	2-HTKT-2	11.526	40%	2	0,80	9.221
	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3-HTKT-1	27.696	40%	2	0,80	22.157

Phường Lê Lợi	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3-HTKT-2	846	40%	2	0,80	677
	3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3-HTKT-3	2.295	40%	2	0,80	1.836
	4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	3-HTKT-4	368	40%	2	0,80	294
Phường Trần Phú	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	4-HTKT-1	206	40%	2	0,80	165
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	4-HTKT-2	3.643	40%	2	0,80	2.914
Phường Trần Nguyên Hãn	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	5-HTKT-1	3.861	40%	2	0,80	3.089
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	5-HTKT-2	298	40%	2	0,80	238
Phường Thọ Xương	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6-HTKT-1	916	40%	2	0,80	733
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6-HTKT-2	6.304	40%	2	0,80	5.043
	3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6-HTKT-3	9.170	40%	2	0,80	7.336
	4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6-HTKT-4	15.932	40%	2	0,80	12.746
	5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6-HTKT-5	698	40%	2	0,80	558
Phường Xương Giang	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	7-HTKT-1	3.772	40%	2	0,80	3.018
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	7-HTKT-2	494	40%	2	0,80	395
Phường Đình Kế	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	8-HTKT-1	1.766	40%	2	0,80	1.413
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	8-HTKT-2	9.603	40%	2	0,80	7.682
Xã Đình Trì	1	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	9-HTKT-1	12.442	40%	2	0,80	9.954
	2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	9-HTKT-2	576	40%	2	0,80	461
	3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	9-HTKT-3	109	40%	2	0,80	87
25		Đất nuôi trồng thủy sản	TS	108.693				
Phường Lê Lợi	1	Đất nuôi trồng thủy sản	3-TS	17.897	-	-	-	-
Phường Thọ Xương	2	Đất nuôi trồng thủy sản	6-TS	90.796	-	-	-	-
26		Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	MN	318.807				
Phường Lê Lợi	1	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	3-MN	61.233	-	-	-	-
Phường Trần Phú	1	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	4-MN	81.878	-	-	-	-
Phường Thọ Xương	1	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	6-MN	156.543	-	-	-	-
Phường Xương Giang	1	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	7-MN	15.250	-	-	-	-
Phường Đình Kế	1	Mặt nước (sông, suối, kênh rạch)	8-MN	5.658	-	-	-	-